

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh
Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND
ngày 20/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số
27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ
chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy
định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-
2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-
HĐND ngày 12/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giá đất một số khu vực, vị trí tại các Bảng giá đất số 2, 3, 4, 5, 6, 7 ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, như sau:

1. Điều chỉnh Bảng giá đất số 2 - Giá đất ở tại khu vực ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ (*chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Điều chỉnh Bảng giá đất số 3 - Giá đất ở tại thành phố Phủ Lý (*chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh Bảng giá đất số 4 - Giá đất ở tại thị xã Duy Tiên (chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).

4. Điều chỉnh Bảng giá đất số 5 - Giá đất ở tại các thị trấn (chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo).

5. Điều chỉnh Bảng giá đất số 6 - Giá đất ở tại khu vực nông thôn các huyện (chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo).

6. Điều chỉnh Bảng giá đất số 7 - Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ và đất thương mại dịch vụ (chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2024.

2. Những nội dung khác không được điều chỉnh tại Điều 1 nêu trên thực hiện theo Quy định Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

3. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất hợp lệ để thực hiện các khoản thu ngân sách từ đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai 2024 và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Hà Nam

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (để b/c);
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Như Điều 2;
- Website Chính Phủ;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT_(TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng

PHỤ LỤC SỐ 01
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SỐ 2 - GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của
UBND tỉnh)

A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
I. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ
2. Đường Quốc lộ 21
2.2. Đường Quốc lộ 21A

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Bình Lục		
1	Xã Trung Lương	Đoạn từ Cầu Sắt đến hộ ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31).	5.600
		Đoạn từ Cầu Hộ đến hộ ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31)	6.370
2	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp huyện Thanh Liêm đến thị trấn Bình Mỹ	4.500
II	Huyện Thanh Liêm		
1	Xã Liêm Cần	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp xã Liêm Phong	5.000
2	Xã Liêm Phong	Đoạn từ giáp xã Liêm Cần đến giáp huyện Bình Lục	4.000

2.3. Đường Quốc lộ 21B

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Kim Bảng		
3	Xã Tân Sơn	Đoạn từ đường rẽ đi xã Lê Hồ đến chùa Thụy Sơn	2.500

4. Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ)

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
-----	---------------	------------------------------------	---------

I Huyện Bình Lục (đường ĐT497 cũ)			
1	Xã Tràng An	Đoạn từ Dốc Mỹ chạy hết địa phận xã Tràng An.	2.500
2	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp thị trấn Bình Mỹ (xã An Mỹ cũ) đến lối rẽ vào thôn Thanh Hòa (thôn Hòa Mục cũ)	2.500
		Đoạn từ lối rẽ vào thôn Thanh Hòa (thôn Hòa Mục cũ) đến giáp xã Trịnh Xá.	1.600
3	Xã La Sơn	Đoạn từ thị trấn Bình Mỹ (xã Mỹ Thọ cũ) đến giáp xã Tiêu Động <i>(Đối với các hộ nằm bên Tây đường QL.37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)</i>	2.500
4	Xã Tiêu Động	Đoạn từ giáp xã La Sơn đến đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đỗ Khê). <i>(Đối với các hộ nằm bên Tây đường QL37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)</i>	2.500
		Đoạn từ đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đỗ Khê) đến giáp xã An Lão. <i>(Đối với những hộ nằm bên Tây đường QL.37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)</i>	2.000
5	Xã An Lão	Đoạn từ đường vào Chùa Đô Hai đến Cây đa Dinh giáp hộ ông Quyền (Tờ 34, thửa 167).	2.700
		- Đoạn từ đường vào Chùa đến sông S20 - Đoạn từ cây đa Dinh giáp hộ ông Quyền (Tờ 34, thửa 167) đến đường bắc làng Vĩnh Tứ đi Mỹ Đô	1.500
		- Đoạn từ sông S20 Nam làng Thứ Nhất đến giáp xã Tiêu Động. - Đoạn từ Bắc làng Vĩnh Tứ đi Mỹ Đô đến cầu Vĩnh Tứ giáp xã Yên Lợi huyện Ý Yên	1.200

II. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ

1. Đường tỉnh lộ tại huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT494B		
1.1	Xã Thi Sơn	- Đoạn từ chợ Quyền Sơn đến đầu địa giới xã Thanh Sơn (thửa 122, tờ 7)	3.100

3. Đường tỉnh lộ tại huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT496		
1.1	Xã Tràng An	Đoạn từ Dốc Mỹ đến giáp xã Đồng Du	2.400
1.2	Xã Đồng Du	- Đoạn từ giáp xã Tràng An qua cầu An Bài đến hộ ông Nguyễn Văn Sở thôn Đội 1 (xóm Giếng Bóng cũ). - Đoạn từ hộ ông Ngô Kim Hải thôn Quyết Thắng (thôn Bình cũ) đến Cầu An Bài.	2.000
		Đoạn từ thửa giáp hộ ông Nguyễn Văn Sở thôn Đội 1 (xóm Giếng Bóng cũ) đến Dốc Bình cạnh hộ ông Ngô Kim Hải thôn Quyết Thắng (thôn Bình cũ).	1.300
1.3	Xã Hưng Công	Từ Trường Tiểu học Cổ Viên thôn Đội 2 đến hộ ông Thuân thôn đội 3 (xóm 6 cũ) (thửa 151, tờ 14)	2.000
		- Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Cổ Viên đến Cầu An Bài giáp xã Đồng Du. - Đoạn từ hộ ông Thuân (Tờ 14, thửa 8) đến Trạm bơm xã Ngọc Lũ.	1.500
1.4	Xã Ngọc Lũ	Đoạn từ giáp xã Hưng Công đến hết hộ bà Dần thôn Đội 5 (Đội 11 cũ).	2.070
		Đoạn từ hộ ông Giảng thôn Đội 5 (Đội 11 cũ) đến hộ ông Mưu thôn Đội 6 (Đội 10 cũ)	1.800
		Đoạn từ hộ ông Nội thôn Đội 6 (Đội 10 cũ) đến giáp xã Bò Đề.	1.500
1.5	Xã Bò Đề	Đoạn từ hộ ông Đào Ngọc Nghị qua UBND xã, Trạm Đa khoa đến hộ ông Chu Văn Trường thôn 4.	2.000
		- Đoạn từ hộ ông Trần Trọng Bính đến giáp xã Ngọc Lũ. - Đoạn từ hộ ông Đào Ngọc Hộ đến hộ ông Trần Huy Hồng.	1.300

		Đoạn từ hộ ông Trương Đình Tuyên đến giáp xã An Ninh.	1.000
1.6	Xã An Ninh	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 166) đến hộ ông Chương thôn An Tâm (thôn 4 cũ) (PL11, thửa 01).	2.000
		- Đoạn tiếp giáp từ hộ ông Chương thôn An Tâm đến hộ ông Hưu thôn An Tiến (thôn 8 cũ). - Đoạn từ Nhà Văn hoá thôn An Thuận (thôn 1 cũ) đến giáp xã Bồ Đề	1.300
2	Đường ĐT491		
2.1	Xã Bình Nghĩa	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ đến nhà hàng Liêm Minh	2.400
		Đoạn từ hộ ông Lào (Tờ 32, thửa 31) đến đường vào Cây Thánh giá Thôn 5 Cát Lại (hộ bà Hằng, tờ 28, thửa 267)	1.500
		Đoạn từ hộ ông Hồng (Tờ 31, thửa 232) đến giáp xã Tràng An	1.000
2.2	Xã Tràng An	Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Bình Nghĩa	2.400
3	Đường ĐT496B		
3.1	Xã Trung Lương	Đoạn từ đường vào Chợ Họ đến hết xã Trung Lương	2.500
3.2	Xã An Nội	Đoạn từ giáp xã Trung Lương đến giáp xã Bồi Cầu	2.500
3.3	Xã Bồi Cầu	Đoạn từ giáp xã An Nội đến giáp xã Hưng Công	2.500
3.4	Xã Hưng Công	Đoạn từ giáp xã Bồi Cầu đến cầu Châu Giang	2.500
4	Đường Đê Hữu Sông Sắt	Từ Trạm bơm Đồng Du chạy đến hết địa phận xã An Lão (qua địa phận xã Đồng Du, Bồi Cầu, thị trấn Bình Mỹ (xã An Mỹ cũ), An Đỗ, Tiêu Động, An Lão).	610
5	Đường ĐT499		
5.1	Xã Tràng An	Đoạn từ giáp xã Đình Xá (thành phố Phủ Lý) đến giáp xã Bình Nghĩa	3.000
5.2	Xã Bình Nghĩa	Đoạn từ giáp xã Tràng An đến giáp xã Công Lý (huyện Lý Nhân)	3.000

B. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

II. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ

1. Đường tỉnh lộ tại huyện Kim Bảng*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT494B	
1.1	Xã Thi Sơn:	
	- Đoạn từ đầu địa giới xã Thanh Sơn (thửa 122, tờ 7) đến hết địa phận xã Thi Sơn	1.700
1.2	Xã Thanh Sơn	
	- Đoạn từ địa phận xã Thi Sơn đến đường Lê Chân nhánh 1	1.700

PHỤ LỤC SỐ 02
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SỐ 3 - GIÁ ĐẤT Ở TẠI
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh)

A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
I. KHU VỰC CÁC ĐƯỜNG, PHỐ

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Các tuyến đường phố	
2	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường ĐT493)	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Công Thanh	5.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến hết địa phận phường Lam Hạ	3.900
3	Đường ĐT493: Địa bàn xã Tiên Hải	2.500
4	Đường Lê Lợi	
	Đoạn từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	20.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Biên Hoà	15.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	15.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	15.500
6	Đường Quy Lưu	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Lê Công Thanh	20.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Nguyễn Văn Trỗi	22.000
7	Đường Nguyễn Viết Xuân	
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	25.000
8	Đường Trần Thị Phúc	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	14.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	8.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến đường Trường Chinh.	6.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ngã tư giao nhau với đường Đình Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với đường sắt)	8.000
	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Đình Tiên Hoàng đến hết đường Trần Thị Phúc	7.500

9	Đường Trần Hưng Đạo	
	Đoạn từ đường Trần Thị Phúc đến đường Lê Lợi (ngã tư)	21.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Điện Biên Phủ	10.000
	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến cầu vượt cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình	7.000
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	9.000
	Đoạn từ ngã tư đường Đinh Tiên Hoàng và đường Trần Thị Phúc đến phố Nguyễn Lam	7.500
	Đoạn từ phố Nguyễn Lam đến giáp huyện Thanh Liêm	6.000
13	Đường Lê Duẩn (đường N6 khu đô thị Liêm Chính)	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Phúc Lai	20.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Phúc Lai đến nút giao Liêm Tuyền	25.000
17	Đường Lê Công Thanh	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Trần Hưng Đạo	25.000
	Đoạn từ đầu cầu Châu Giang đến đường Nguyễn Chí Thanh	20.000
18	Đường 3 tháng 7 (đường D2)	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai đến phố Lê Thị Hồng Gấm	3.900
22	Đường Ngô Quyền	
	Đoạn từ cổng Xi Dầu đến đường Lê Hoàn	7.500
24	Đường Lý Thường Kiệt	
	Đoạn từ đường 24 tháng 8 đến đường Ngô Gia Tự	8.500
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 Thanh Sơn	6.500
26	Đường Lý Thái Tổ	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Trần Văn Chuông	15.000
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	12.000
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	10.000
28	Đường Hoàng Văn Thụ	
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến phố Trần Văn Chuông	7.500
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	6.500
29	Đường Ngô Gia Tự (đường vành đai nhánh N5): Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lý Thường Kiệt	10.000
30	Đường Lê Chân	

	Đoạn từ cầu Châu Sơn đến hết Công ty TNHH Đông Nam Á	11.000
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á qua đường vào nghĩa trang thành phố đến ngã tư đường vào Nhà máy xi măng Bút Sơn	4.500
31	Đường Đinh Công Tráng	
	Đoạn từ đường Lê Chân đến phố Trần Bình Trọng	7.500
	Đoạn từ phố Trần Bình Trọng đến UBND phường Châu Sơn (mới)	4.500
36	Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ)	
	Địa bàn phường Liêm Chính: Từ đường Lê Duẩn (đường N6) đến giáp xã Liêm Chung	13.200
40	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)	
	Đoạn địa bàn phường Liêm Chính, phường Lam Hạ	15.000
	Đoạn địa bàn các xã Liêm Chung, Tiên Hiệp, Tiên Tân	10.000
42	Đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngõ 17 đường Lê Lợi	7.000
	Đoạn từ ngõ 17 đường Lê Lợi đến đường Trần Hưng Đạo	4.500
43	Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thôn 2 Phù Vân (ngã tư quy hoạch)	7.000
44	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Lê Chân nhánh 2)	
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội	9.000
	Đoạn từ Đại học Công nghiệp Hà Nội đến đường ĐT494B	4.500
46	Đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyền + Đình Xá + Trịnh Xá)	
	Địa bàn xã Liêm Tuyền: - Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Đình Xá	5.000
	Địa bàn xã Đình Xá:	
	- Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyền đến giáp xã Trịnh Xá	4.000
	- Đoạn từ giáp xã Trịnh Xá đến giáp xã Trảng An (huyện Bình Lục)	3.000
	Địa bàn xã Trịnh Xá: - Đoạn thuộc địa bàn xã Trịnh Xá	3.000
48	Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức)	

	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo	10.000
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến kè Nam sông Châu Giang	8.000
II	Các tuyến phố	
1	Phố Hàng Chuối: Từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hòa	8.400
2	Phố Kim Đồng: Từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	8.400
3	Phố Phạm Tất Đắc	
	Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh	8.400
4	Phố Tân Khai: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh và từ đường Lê Công Thanh đến đường Quy Lưu	20.000
5	Phố Trần Tử Bình: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trường Chinh	18.000
	Phố Phạm Ngọc Thạch	
6	Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Lợi	22.000
	Từ đường Lê Lợi đến phố Lý Tự Trọng	12.000
7	Phố Lý Tự Trọng: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)	12.000
8	Phố Võ Thị Sáu: Từ phố Ngô Sỹ Liên đến đường Trần Hưng Đạo	8.000
9	Phố Bùi Văn Dị: Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Hưng Đạo	25.000
10	Phố Trần Quốc Toản: Từ đường Bùi Văn Dị đến đường Lê Công Thanh	8.000
11	Phố Trần Khát Chân: Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Hồ Xuân Hương	10.000
12	Đường công phụ Khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo: Từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Trần Khát Chân	8.000
13	Phố Phạm Ngũ Lão (đường quy hoạch trong khu đô thị): Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Yết Kiêu	8.000
14	Phố Nguyễn Quốc Hiệu (đường N2): Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	12.000
15	Phố Hồ Xuân Hương: Đường quanh hồ trong khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo	10.000
16	Phố Yết Kiêu (đường D4)	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lê Duẩn	10.000

17	Phố Dã Tượng (đường D5): Từ đường Lê Duẩn đến phố Yết Kiêu	9.500
18	Phố Nguyễn Phúc Lai	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	20.000
	Từ đường Lê Duẩn đến phố Nguyễn Lam	16.000
	Từ phố Nguyễn Lam đến kênh Chính Tây	10.000
19	Phố Lương Văn Đài	
	Từ đường bê tông (dốc lò mổ) đến đường Lê Duẩn	9.000
20	Phố Tô Hiệu: Từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Lương Văn Đài	8.000
21	Phố Trương Công Giai (đường N1 cũ): Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Nguyễn Thị Định	4.550
22	Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 KĐT Bắc Thanh Châu)	
	Đoạn từ Lý Trần Thản đến phố Phan Trọng Tuệ	3.900
23	Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 KĐT Bắc Thanh Châu): Từ phố Lý Trần Thản đến phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 KĐT Bắc Thanh Châu)	3.900
24	Phố Trương Minh Lượng (đường N5 KĐT Bắc Thanh Châu): Từ phố Lý Trần Thản đến phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.900
26	Phố Trần Nguyên Hãn (đường N5 KĐT Bắc Thanh Châu): Từ phố Trương Công Giai (đường N1 cũ) đến phố Nguyễn Thị Định (ĐCN Bắc Thanh Châu cũ)	3.900
27	Phố Phan Trọng Tuệ (D4 KĐT Bắc Thanh Châu)	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai đến phố Lê Thị Hồng Gấm	3.000
	Đoạn từ phố Lê Thị Hồng Gấm đến phố Nguyễn Thị Định	3.900
28	Phố Đặng Việt Châu (D3 KĐT Bắc Thanh Châu)	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai (đường N1 cũ) đến phố Nguyễn Thị Định	3.900
33	Phố Đề Yêm: Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Ngô Gia Tự	8.000
34	Phố Võ Văn Tần (Đường đôi trước cửa ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm): Từ phố Trần Văn Chuông đến khu đô thị Vân Sơn	6.500
35	Phố Tống Văn Trân (đường D2)	
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến phố Trần Văn Chuông	4.200

	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	5.000
37	Phố Trần Văn Chuông: Từ đường Lý Thường Kiệt đến trường THPT Phủ Lý A	6.500
39	Phố Nguyễn Hữu Tiến: Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết trường Cao đẳng Y tế Hà Nam	6.500
40	Phố Trần Quang Khải: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	6.500
41	Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	6.500
43	Phố Cù Chính Lan: Từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	6.000
44	Phố Đặng Quốc Kiều (đường QH-Đ.D): Từ phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1) đến phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	5.000
45	Phố Dương Văn Nội (đường QH-NLC2): Từ đường Hoàng Văn Thụ (đường D5) đến đường Đinh Công Tráng Từ đường Hoàng Văn Thụ (đường D5) đến đường Lý Thái Tổ	5.000 5.000
46	Phố Nguyễn Đức Quý (đường QH - NLC3): Từ đường Hoàng Văn Thụ (đường D5) đến đường Lý Thái Tổ	5.000
47	Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4): Từ đường Lê Chân đến đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	5.000
48	Phố Trịnh Đình Cửu (đường QH-Đ.F): Từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	5.000
62	Phố Lê Anh Xuân: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Phạm Ngọc Thạch	14.000
67	Phố Bùi Kỳ: Từ phố Đặng Văn Ngữ đến khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2 Liêm Tuyền)	4.600
70	Phố Ngô Sỹ Liên (KĐT Minh Khôi): Đoạn từ nút giao đường Trần Hưng Đạo với phố Tô Hiệu đến phố Lý Tự Trọng	8.000
72	Phố Bạch Trà: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	6.000
74	Phố Đào Tấn: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp khu dân cư cũ	6.200

75	Phố Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến phố Nguyễn Lam	6.200
76	Phố Lê Quý Đôn: Đoạn từ phố Chu Văn An đến giáp Công viên cây xanh	6.200
77	Phố Chu Văn An: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phố Nguyễn Lam	8.000
78	Phố Đào Văn Tập: Đoạn từ phố Nguyễn Phúc Lai đến đường Điện Biên Phủ	6.200
79	Phố Trần Quốc Vượng: Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến đường Điện Biên Phủ	5.600
81	Phố Hồ Đắc Di: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức	5.600
82	Phố Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức	5.600
83	Phố Đặng Thùy Trâm: Đoạn từ nút giao khu CEO với khu đất 7% đến đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức	5.600
84	Phố Vũ Văn Lý: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m phía Đông Bệnh viện Việt Đức	5.600
85	Phố Đặng Văn Ngữ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	5.600
86	Phố Lê Tư Lành: Đoạn từ phố Tôn Thất Tùng đến đường Lê Duẩn	5.600
III	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các xã, phường như sau:	
1	Các phường Liêm Chính, Lam Hạ, Quang Trung, Liêm Tuyền, Thanh Châu (<i>khu vực phía bắc đường 21A</i>), các xã Liêm Tiết (<i>khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập đến kênh Chính Tây</i>), Liêm Chung, Đình Xá (<i>khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập</i>)	
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	7.500
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	6.500
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	4.500
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	3.000

2	Các phường Lê Hồng Phong, Châu Sơn và các xã Tiên Tân, Tiên Hiệp, Liêm Tiết (các vị trí còn lại), Đình Xá (khu vực phía Đông Bắc đường Hà Huy Tập đến đường ĐH03)	
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	6.500
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	5.000
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	3.500
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	2.500
3	Các phường Thanh Tuyền, Thanh Châu (các vị trí còn lại), các xã Phù Vân và Đình Xá (các vị trí còn lại)	
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	5.000
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	3.500
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	2.500
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	2.000
4	Các xã Trịnh Xá, Kim Bình, Tiên Hải	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	3.500
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	2.500
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	2.000
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	1.300

II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, ranh giới, khu vực giá	Giá đất
1	Phường Liêm Chính	
	Đường từ ngã ba thôn Thá đến giáp xã Liêm Chung (gần chùa Lơ)	3.800
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	2.500
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	2.200
2	Phường Thanh Châu	
	Đối với các tổ dân phố Bầu Cừ, Hồng Phú và phần phía Bắc đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	2.000

	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.700
	Đối với các tổ dân phố Bảo Lộc 1, Bảo Lộc 2 và phần phía Nam đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.700
	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
3	Phường Châu Sơn	
	Đường từ chợ Mỏ đến giáp huyện Kim Bảng (đường vào khu khai thác đá)	1.700
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.500
4	Phường Lam Hạ	
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến hết địa phận thôn (tổ dân phố) Hoàng Vân (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân)	4.000
	Đoạn từ đường Lê Hoàn (cầu Đen) đến đường Lê Công Thanh kéo dài	4.000
	Đường từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến ngã tư thôn Quỳnh Chân (đường vào thôn Lương Cỏ)	4.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	2.500
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	2.000
5	Phường Quang Trung	
	Đường đê sông Nhuệ: Từ PL2, thửa 13, đến PL12, thửa 11	3.800
	Đường trục cống Ba Đa: Từ PL8, thửa số 45 đến PL8, thửa 1	3.300
	Đường cầu Phù Vân (phía Bắc đường): Từ PL26, thửa 58 đến PL28, thửa 6	2.500
	Đường cầu Phù Vân (phía Nam đường): Từ PL26, thửa 63 đến PL28, thửa 13	3.500
	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố	2.500
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	2.300
6	Phường Thanh Tuyền	
	Đường Phạm Công Trứ (đường ĐH 08): Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thị trấn Kiện Khê huyện Thanh Liêm	1.800
	Đường từ đường ĐH01 đến đê sông Đáy (ĐH08).	1.600
	Các đường xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
7	Phường Lê Hồng Phong	
	Đường Phú Viên (đường liên tổ Phú Viên): Đoạn từ đường	1.800

	Lý Thường Kiệt đến nút giao Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B cũ)	
	Đường Lạt Sơn (đường liên tổ Lạt Sơn): Đoạn từ Chùa Lạt Sơn đến ngã tư đi Nhà máy xi măng Bút Sơn (đường Lê Chân kéo dài)	1.800
	Đường Phú Cường (đường liên tổ Phú Cường): Đoạn từ nút giao ĐT 494B (cũ) với đường Ngô Gia Tự đến Chùa Lạt Sơn	1.800
	Các trục đường liên thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn	1.800
	Các đường thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn và vị trí còn lại	1.500
8	Xã Liêm Chung	
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng (lối rẽ vào UBND xã) đến hết Ngã tư xóm 6 (Cạnh khu đất Quân đội)	4.000
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết xã Liêm Chung	3.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	2.500
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.800
9	Xã Phù Vân	
	Đường Nguyễn Thiện kéo dài (điểm đầu từ Cầu Phù Vân, trạm bơm của Nhà máy nước và đường trục thôn Lê Lợi đến đê Kim Bình)	5.000
	Đường trục xã gồm các đoạn:	
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thiện kéo dài đến hết địa phận thôn 4, thôn 5	3.000
	- Đoạn từ PL12, thửa 256 đến PL4, thửa 4	3.000
	Đường trục xã: Từ PL1, thửa 292 đến PL7, thửa 149	2.800
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	2.500
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	2.000
10	Xã Liêm Tuyền	
	Đường DH03: Đoạn từ đường ĐT491 đến giáp xã Đình Xá	4.500
	Đường trục chính xã từ giáp vị trí 3 đường ĐT491 đến hết địa phận xóm 7	2.500
	Đường trục chính các thôn Triệu Xá, Bích Trì, Ngái Trì.	2.500
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	2.000
11	Xã Liêm Tiết	
	Đường DH03: Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Liêm Cần	4.200
	Đường DH04: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Phong.	2.200

	Đường trục thôn Văn Lâm.	1.800
	Đường từ ngã ba thôn Văn Lâm đến Trung tâm Bảo trợ xã hội.	1.500
	Các đường thôn và vị trí còn lại	1.300
12	Xã Tiên Tân	
	Đê sông Nhuệ: Từ PL1, thửa 1 và thửa 7 đến PL13, thửa 81 và PL2, thửa 105	2.000
	Đường gom đường sắt (phía Đông đường sắt): từ PL1, thửa 1 đến PL8, thửa 25	2.500
	Đường DH 06: Từ đường sắt đến giáp xã Tiên Nội	2.500
	Đường đi thôn Kiều: Từ đường sắt đến thửa 52, PL8 thôn Kiều	2.000
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.500
13	Xã Tiên Hiệp	
	Đường cầu vượt: Từ hộ ông Bình (PL9, thửa 36) đến hộ ông Gieo (PL3, thửa 69)	2.500
	Đường trục xã: Từ hộ ông Cầm (PL2, thửa 318) đến hộ ông Hồ (PL5, thửa 7)	2.000
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.500
14	Xã Tiên Hải	
	Đường trục xã và trục đường khu tái định cư	1.300
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.000
15	Xã Đình Xá	
	Đường DH03: Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Liêm Cần	4.200
	Các trục đường liên xã	1.600
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.300
16	Xã Trịnh Xá	
	Đường DH06	1.700
	Các đường trục xã	1.300
	Các trục đường thôn, xóm	1.200
	Các đường còn lại của các thôn: Tràng, Thượng, An Hoàng, Bùi Nguyễn, Đôn	1.000
17	Xã Kim Bình	
	Thôn Phù Lão (đường liên xã): Từ Quốc Lộ 21B đến cống Ba Đa	2.000
	Thôn Kim Thanh và các trục đường thôn Kim Thượng, Đồng Tiến, Phù Lão	1.300
	Các đường liên xã, liên thôn Mạnh Tiến và An Lạc và vị trí còn lại	1.000

B. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT**I. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ***Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Các tuyến đường phố	
a	Bổ sung giá đất 03 đoạn của 03 tuyến đường đã có trong bảng giá đất, gồm:	
18	Đường 3 tháng 7 (đường D2): Đoạn từ phố Trương Minh Lượng đến trường THCS Thanh Châu	3.900
28	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Lê Chân đến đường Đình Công Tráng	6.500
42	Đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang): Đoạn từ nút giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới khu đô thị CEO 2	4.000
b	Bổ sung giá đất 02 tuyến đường chưa có trong bảng giá đất, gồm:	
53	Đường bờ kè sông Đáy (địa phận phường Lê Hồng Phong): Đoạn từ cầu Hồng Phú đến giáp xã Phù Vân	5.000
54	Đường bờ kè sông Đáy (địa phận xã Phù Vân): Đoạn từ giáp huyện Kim Bảng (thửa 690, tờ PL11) đến hết địa phận xã Phù Vân (thửa 3, tờ PL15)	5.000
II	Các tuyến phố	
a	Bổ sung giá đất 05 đoạn của 05 tuyến phố đã có trong bảng giá đất, gồm:	
3	Phố Phạm Tất Đắc: Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến chùa Mễ Thượng	8.400
16	Phố Yết Kiêu (đường D4): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	12.000
19	Phố Lương Văn Đài: Đoạn từ Nhà hàng Ngọc Sơn (thửa 590, tờ 16) nối đến phố Bạch Trà	9.000
37	Phố Trần Văn Chuông: Từ trường THPT Phủ Lý A đến trường THCS Lê Hồng Phong	6.500
80	Phố Nguyễn Lam: Đoạn từ phố Nguyễn Phúc Lai đến đường Đình Tiên Hoàng	8.000
b	Bổ sung giá đất 06 tuyến phố chưa có trong bảng giá đất, gồm:	

91	Phố Nguyễn Thái Học: Từ phố Đặng Thai Mai qua đường Lê Duẩn đến đường Đào Văn Tập (đường phía Tây trường chuyên Biên Hòa)	8.000
92	Phố Bùi Thúc: Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Điện Biên Phủ (Khu đô thị Liêm Chính)	6.000
93	Phố Trần Quang Tằng: Từ đường Nguyễn Phúc Lai đến đường 17,5m bên hông Chi cục Hải quan (Khu đô thị Liêm Chính)	6.200
94	Phố Ngô Đình Quỳ: Từ phố Hoàng Ngân đến phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	6.500
95	Phố Bùi Đình Thảo: Đoạn từ kè Sông Châu Giang đến phố Dị Hương (khu đô thị CEO 2) Liêm Tuyền	4.600
96	Phố Dị Hương: Từ Phố Đặng Văn Ngữ đến khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2) Liêm Tuyền	4.500

II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
2	Phường Thanh Châu	
	Khu vực nông thôn: Đối với tổ dân phố Độ Xá	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.700
	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
11	Xã Liêm Tiết	
	Đường trục thôn Khê Lôi: Đoạn từ chùa Khê Lôi đến giáp xã Liêm Tuyền	1.000

C. ĐIỀU CHỈNH ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT

I. KHU VỰC CÁC ĐƯỜNG, PHỐ:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, ranh giới, khu vực giá	Giá đất	Lí do điều chỉnh đưa ra khỏi Bảng giá đất
-----	-----------------------------------	---------	---

52	Đường ĐT499		Vị trùng với đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyên + Đình Xá + Trịnh Xá) (số thứ tự 46 mục I. Khu vực các đường, phố)
	Địa bàn xã Liêm Tuyên: - Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Đình Xá	5.000	
	Địa bàn xã Đình Xá:		
	- Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Trịnh Xá	4.000	
	- Đoạn từ giáp xã Trịnh Xá đến giáp xã Trảng An (huyện Bình Lục)	3.000	
	Địa bàn xã Trịnh Xá: - Đoạn thuộc địa bàn xã Trịnh Xá	3.000	

II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, ranh giới, khu vực giá	Giá đất	Lí do điều chỉnh đưa ra khỏi Bảng giá đất
1	Phường Liêm Chính		
	Đường từ lối rẽ vào UBND phường đến ngã ba thôn (tổ dân phố) Thá và đường ra Khu tập thể đường sắt (qua Trường THCS)	3.000	Do đã được xác định theo vị trí của các tuyến đường, phố và mặt cắt đã được quy định trong Bảng giá đất

PHỤ LỤC SỐ 03
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SỐ 4 - GIÁ ĐẤT Ở TẠI
THỊ XÃ DUY TIÊN
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh)

A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

I. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ

1. Đường Quốc lộ 38

1.1. Đường Quốc lộ 38 – Điều chỉnh đổi tên thành đường Nguyễn Tất Thành.

1.3. Đường Quốc lộ 38 mới (đoạn tránh Hòa Mạc từ Vực Vòng đến cầu Yên Lệnh) – Điều chỉnh đổi tên thành đường Nguyễn Tất Thành.

2. Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT493 cũ) – Điều chỉnh đổi tên thành đường Lý Nhân Tông

II. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ

2. Đường ĐT493 - Điều chỉnh đổi tên thành đường Lý Nhân Tông

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG, XÃ

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên phường, khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Phường Đồng Văn	
a	Khu vực 1	
	Đường Nguyễn Hữu Tiến (Quốc lộ 38): Đoạn từ chân cầu Vượt đến giáp phường Yên Bắc.	15.000
	Đường Phạm Ngọc Nhị (ĐT498C): Đoạn từ QL.1A đến giáp phường Duy Minh	7.500
	Đường Đinh Tiên Hoàng (QL.1A): Thuộc địa bàn phường Đồng Văn	5.500
	Đường Độc Lập trên địa bàn phường Đồng Văn	7.000
b	Khu vực 2	
	Đường Nguyễn Hữu Tiến (QL.38 mới): Đoạn từ đường gom QL.1A đến giáp phường Duy Minh	4.000
	Đường Nguyễn Hữu Tiến: Đoạn đường gom từ QL.1A đến hết cầu vượt về phía Đông (phía Bắc Cầu vượt)	4.000
	Phố Tố Hữu: Trục đường cảnh quan khu đô thị mới Đồng Văn	5.500
	Phố Nguyên Phi Ý Lan: Đường từ khu quy hoạch Đài tưởng niệm đến hết đường 36m vào sân vận động Đồng Văn	5.500
	Phố Nguyễn Nghĩa Thọ: Đường 22m nối từ thửa 94, PL30 đến thửa 211, PL31	5.000

	Phố Dương Văn Nội: Đường từ QL.38 vào khu đô thị mới (từ giáp thửa 269, PL12 đến thửa 57, PL30)	4.000
	Đường Nguyễn Văn Ninh: Đường vào Khu công nghiệp Đồng Văn.	5.000
	Phố Bùi Đình Thảo: Đường 22m phía Đông khu đất sân vận động Đồng Văn (giáp với khu tái định cư tổ dân phố Vực Vòng).	5.500
	Phố Nam Cao: Đường phía Nam khu đất sân vận động Đồng Văn và phố Hồ Xuân Hương (đường 18m phía Bắc sân vận động Đồng Văn)	4.500
c	Khu vực 3	
	Đường Đinh Công Tráng (đường ĐH11): Từ QL.38 đến giáp phường Duy Minh	3.500
	Đường Bạch Thái Bưởi: Trục kết nối QL.38 với QL.21B đến giáp phường Tiên Nội	4.000
	Đường ĐH10: Từ giáp Quốc lộ 38 đến hết địa phận phường (giáp phường Bạch Thượng)	3.500
	Đường vào Xí nghiệp đông lạnh (cũ)	3.000
	Các đường còn lại trong khu đô thị mới	3.000
	Các đường còn lại trong Khu đô thị HDT	3.000
	Các đường còn lại trong khu đất sân vận động Đồng Văn	3.000
d	Khu vực 4	
	Đường trục chính trong các khu đất tái định cư, hỗ trợ 7% phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Đồng Văn 3	2.200
	Đường trục chính tổ dân phố Đồng Văn và Ninh Lão, Phạm Văn Đồng	2.000
	Các trục đường còn lại trong tổ dân phố Đồng Văn, Ninh Lão, Phạm Văn Đồng và trong khu tập thể trại giống lúa	1.500
	Đường trục tổ dân phố Sa Lao (<i>địa phận xã Tiên Nội cũ</i>): Từ hộ ông Thản thửa 127, PL01 đến chùa Sa Lao và hộ ông Phú thửa 01, PL01 (<i>BĐDC xã Tiên Nội cũ</i>)	1.800
2	Phường Hòa Mạc	
a	Khu vực 1	
	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ sân vận động Hoà Mạc đến hết thửa đất số 31, tờ PL8 (hộ ông Thảo), thửa đất số 95, tờ PL7 (hộ ông Thành).	12.000
	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ thửa 63, tờ số 3 (hộ ông Khánh); khu đường gom (tổ dân phố số 4) đến giáp xã Trác Văn	9.000
	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ giáp phường Yên Bắc đến sân vận động Hoà Mạc	6.000
	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ hộ bà Ngân (đầu cầu Giát, PL27, thửa 52) đến giáp xã Chuyên Ngoại	5.000
b	Khu vực 2	

	Đường Võ Nguyên Giáp (địa bàn phường Hoà Mạc)	4.500
	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ giáp QL.38 đến hộ ông Cân (PL06, thửa 66)	5.000
c	Khu vực 3	
	Các trục phố chính trong Khu đô thị Hoà Mạc: Lê Quý Đôn, Nguyễn Thành Lê, Cao Bá Quát, Trần Quốc Vượng	4.000
	Phố Nguyễn Công Thành	3.500
	Các đường còn lại trong Khu đô thị Hòa Mạc	3.000
	Đường Lý Nhân Tông: Từ trụ sở UBND thị xã đến giáp xã Yên Nam	3.000
	Đường Đào Văn Tập: Từ hộ ông Sửu (PL9, thửa 40) đến hộ ông Dũng (PL14, thửa 97)	3.000
	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ cổng I4-15 đến giáp phường Châu Giang	3.000
	Đường từ chợ Hòa Mạc đến hết Trung tâm y tế thị xã	3.000
	Đường Châu Giang: Từ giáp đường ĐH01 đến cầu Nông Giang (giáp phường Châu Giang)	3.000
	Đường Lũng Xuyên	3.000
d	Khu vực 4	
	Đường Đào Văn Tập: Từ giáp hộ ông Dũng (PL14, thửa 97) đến giáp xã Trác Văn	1.700
	Các trục đường chính của phố còn lại và trục đường chính khu đất hỗ trợ 7%	1.500
	Các trục đường tổ dân phố Quan Nha, Trại Quan Nha (chuyển từ xã Yên Bắc cũ sang)	1.200
	Các trục đường tổ dân phố Chuyên Mỹ	1.000
	Trục đường chính nội bộ khu đất đấu giá phía Đông đường ĐH01 (giáp phường Châu Giang)	1.700
	Trục đường chính nội bộ khu đất đấu giá và đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành - phía Tây đường ĐH01 (giáp phường Châu Giang)	1.500
	Đường trong khu tái định cư dự án đường tránh QL.38 tổ dân phố số 1	1.500
3	Phường Tiên Nội	
a	Khu vực 1	
	Đường Bạch Thái Bưởi	3.000
	Đường Lê Tung	3.500
	Trục đường chính đất 7% (khu vực các tổ dân phố Trung Hòa B, Kim Hòa, Ngô Tân)	2.500
	Đường Trương Minh Lượng	3.500

	Đường trong Khu đô thị Đại học Nam Cao (Đường ĐH06 cũ): Từ đầu đường giáp xã Tiên Ngoại đến hết địa phận phường Tiên Nội (giáp phường Hoàng Đông)	3.000
b	Khu vực 2	
	Các trục đường đô thị (trục đường xã cũ)	2.500
c	Khu vực 3	
	Các đường đô thị còn lại (đường thôn cũ).	1.500
4	Phường Bạch Thượng	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 10: Từ giáp phường Đồng Văn đến giáp đường D1 (tổ dân phố Thần Nữ)	3.000
	Đường Võ Văn Kiệt, D1, các khu tái định cư trên địa bàn phường	4.000
	Đường ĐH10B cũ: Đoạn từ hộ bà Thành (PL10, thửa 20) tổ dân phố Giáp Nhất đến Nhà văn hóa tổ dân phố Giáp Nhất	2.000
	Đường Hoành Uyển: Từ giáp phường Yên Bắc đến giáp phường Duy Minh	2.000
b	Khu vực 2	
	Đường trục (đường xã cũ): - Từ hộ ông Viện (PL10, thửa 11) đến hộ ông Thông (PL9, thửa 214) tổ dân phố Giáp Nhất	2.000
	Các trục đường thuộc tổ dân phố Giáp Nhất: - Từ hộ ông Cẩn (PL10, thửa 68) đến hộ ông Phúc (PL9, thửa 47) tổ dân phố Giáp Nhất - Từ giáp hộ ông Hải (PL10, thửa 62) đến hộ ông Trường (PL10, thửa 88) tổ dân phố Giáp Nhất	1.800
	Trục đường: Từ giáp hộ ông Động (PL9, thửa 215) đến hộ ông Học (PL9, thửa 306) tổ dân phố Giáp Nhất	1.800
	Trục đường: Từ hộ bà Lan (PL1, thửa 37) tổ dân phố Ngũ Nội đến hộ ông Huy (PL4, thửa 299) tổ dân phố Giáp Nhì	1.800
c	Khu vực 3	
	Các trục đường tổ dân phố còn lại	1.000
5	Phường Duy Minh	
a	Khu vực 1	
	Đường Nguyễn Hữu Tiến (địa bàn xã Duy Minh)	8.500
	Phố Nguyễn Tri Phương	5.000
	Đường Đinh Công Tráng (địa bàn phường Duy Minh)	3.500
	Đường Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ giáp phường Đồng Văn đến giáp dốc tổ dân phố Tú	4.500
	Đường Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ dốc tổ dân phố Tú đến hết địa giới phường Duy Minh giáp thành phố Hà Nội.	4.000

	Đường Duy Tân (thuộc địa bàn phường Duy Minh)	3.500
	Đường Phạm Ngọc Nhị (ĐT 498C): Thuộc địa bàn phường Duy Minh	5.000
b	Khu vực 2	
	Đường trục phường: Từ hộ ông Lương (PL7, thửa 293) đến giáp hộ ông Quang - Hoài (PL7, thửa 271).	2.000
	Trục đường: Từ hộ ông Mùi (PL7, thửa 143) đến hộ ông Phương (PL7, thửa 209) (đường xã cũ)	2.000
	Trục đường: Từ hộ ông Quýnh (PL5, thửa 9) tổ dân phố Tú đến Chùa tổ dân phố Tú (đường xã cũ)	2.000
	Trục đường: Từ giáp hộ ông Anh (PL1, thửa 36) đến Trạm bơm tổ dân phố Ngọc Thị (đường xã cũ)	2.000
	Trục đường: Từ hộ bà Thật tổ dân phố Ngọc Thị đến thửa đất số 56, PL 02 (Đất UB) (đường xã cũ)	2.000
	Trục đường đê Sông Nhuệ: Từ đầu tuyến đến hết địa phận phường Duy Minh giáp phường Hoàng Đông	2.000
	Đường ĐH10B: Từ giáp phường Bạch Thượng đến Quốc lộ 1A	2.500
	Đường Trần Quyết (địa bàn phường Duy Minh)	1.300
6	Phường Duy Hải	
a	Khu vực 1	
	Đường Nguyễn Hữu Tiến (địa bàn phường Duy Hải)	8.500
	Trục đường chính Khu đô thị Đồng Văn Xanh (đường Đặng Thùy Trâm): Đường 42m (đoạn từ Bệnh viện Quốc tế Đồng Văn đến vị trí quy hoạch Trường tiểu học)	6.500
	Trục đường trong Khu đô thị Đồng Văn Xanh 17.5m (hướng Đông - Tây) (đường Nguyễn Tri Phương) nối tiếp đoạn đường giáp phường Duy Minh đến giáp huyện Kim Bảng	5.000
	Trục đường Khu Đô thị Đồng Văn Xanh (đường Nguyễn Thượng Hiền): Đoạn nối từ đường ĐT 498C (tổ dân phố Chuông, phường Duy Minh) đến QL.38 phường Duy Hải	4.000
	Đường Duy Tân (thuộc địa bàn phường Duy Hải)	4.000
	Đường Ngô Quyền: Từ hộ ông Thạo (PL13, thửa 70) đến kho lương thực	1.200
b	Khu vực 2	
	Đường Trần Khánh Dư	700
	Trục đường: Từ trạm điện tổ dân phố Tứ Giáp (đầu tuyến đường) đến giáp đường QL.1A	600
	Từ cổng làng tổ dân phố Đông Hải giáp hộ ông Minh (PL08, thửa 236) đến giáp đường Ngô Quyền	600
c	Khu vực 3	

	Đường Ngô Quyền: Từ cổng Kho dự trữ Quốc gia (thửa 16, PL12) đến giáp phường Duy Minh (thửa 2, PL03).	600
	Các trục đường tổ dân phố còn lại	750
7	Phường Hoàng Đông	
a	Khu vực 1	
	Đường Đinh Tiên Hoàng (thuộc địa bàn phường Hoàng Đông).	5.000
	Đường Trương Minh Lượng địa phận tổ dân phố Hoàng Hạ	2.000
	Đường Trần Quyết tổ dân phố Hoàng Thượng: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Phụng (PL10, thửa 15)	1.500
b	Khu vực 2	
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Ngọc Động gồm: Đường Trần Quyết (Từ giáp phường Duy Minh đến Trường tiểu học) và trục đường phía Tây tổ dân phố Ngọc Động	900
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Bạch Xá: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết giếng làng (PL5, thửa 149)	3.000
	Các trục đường phố chính còn lại thuộc tổ dân phố Bạch Xá (trục đường thôn cũ)	1.500
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Hoàng Thượng: Đường Trần Quyết (từ Trường tiểu học đến giáp hộ ông Phụng (PL10, thửa 15) và đường trục chính tổ dân phố Hoàng Thượng; đường phía Đông tổ dân phố lên cụm công nghiệp; đường trục xóm trại tổ dân phố Hoàng Thượng (trục đường thôn cũ)	900
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Hoàng Lý (trục đường thôn cũ) và đường Trương Minh Lượng (đoạn từ khu đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Hoàng Lý đến thành phố Phủ Lý)	900
	Đường Lê Tung	3.500
8	Phường Châu Giang	
a	Khu vực 1	
	Đường Võ Nguyên Giáp (thuộc địa bàn phường Châu Giang)	4.500
	Đường Trần Bình Trọng: Từ giáp phường Hòa Mạc đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000
	Đường Trần Quang Khải: Từ giáp phường Hòa Mạc đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	
	Đường Trần Bình Trọng: Từ ngã ba trường mầm non tổ dân phố Đông Ngoại đến ngã ba tổ dân phố Đoài	4.000
	Đường Châu Giang: Từ đầu cầu Chợ Lương đến cầu Nông Giang (giáp phường Hòa Mạc)	4.000
b	Khu vực 2	
	Đường Trần Quang Khải - đoạn còn lại: Từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Trần Bình Trọng	4.000

	Đường Trần Bình Trọng: Từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba trường mầm non tổ dân phố Đông Ngoại	4.000
	Đường Trần Bình Trọng: Từ ngã ba tổ dân phố Đoàn đến hết địa phận phường Châu Giang (giáp xã Mộc Bắc)	3.000
	Đường Lý Trần Thản: Từ ngã ba trường mầm non tổ dân phố Đông Ngoại đến Công nghĩa trang liệt sỹ	1.000
	Đường Lý Trần Thản: Từ ngã ba tổ dân phố Tây Duyên Giang đến Chùa tổ dân phố Tây Duyên Giang	1.000
	Trục đường chính nội bộ khu đất đầu giá phía Đông đường Trần Bình Trọng (giáp phường Hòa Mạc)	1.500
	Trục đường chính nội bộ khu đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành	1.000
	Đường Trần Thuần Du: Từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trần Quang Khải	1.000
c	Khu vực 3	
	Các trục đường còn lại (trục đường xã, thôn còn lại cũ)	750
9	Phường Yên Bắc	
a	Khu vực 1	
	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ giáp phường Đồng Văn đến đường Lũng Xuyên	12.000
	Khu vực còn lại đường Nguyễn Tất Thành (từ đường Lũng Xuyên đến giáp phường Hoà Mạc)	8.000
	Đường Võ Nguyên Giáp (địa bàn phường Yên Bắc)	4.500
	Đường Lũng Xuyên: Từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến kênh I48.1 (thửa 53, PL4)	4.500
	Đường Lũng Xuyên: Từ giáp Kênh I48.1 (thửa 53, PL4) đến hết địa phận phường Yên Bắc (giáp phường Hoà Mạc)	3.000
b	Khu vực 2	
	Đường Trương Minh Lượng (trên địa bàn phường Yên Bắc)	2.000
	Trục đường thuộc tổ dân phố Đôn Lương: Từ giáp đường Lũng Xuyên đến hộ ông Tỉnh (thửa 234, PL17)	5.000
	Tuyến còn lại thuộc tổ dân phố Đôn Lương: Từ hộ ông Tỉnh (thửa đất số: 234, PL17) đến hết địa phận phường Yên Bắc (giáp phường Tiên Nội) (trục đường thôn cũ)	2.500
	Đường Hoành Uyển (địa bàn phường Yên Bắc)	2.500
	Các trục đường thuộc các tổ dân phố: Vũ Xá; Lương Xá; Chợ Lương (trục đường xã cũ).	2.000
	Đường dọc kênh I48 nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp phường Tiên Nội	3.500
	Trục đường tổ dân phố Bùi: Từ Giếng Bùi đến hết khu đất dịch vụ 7%	2.500

10	Xã Mộc Nam	
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	550
11	Xã Chuyên Ngoại	
a	Khu vực 1	
	Đường Đào Văn Tập: Từ hộ ông Hiền (thửa 178, PL23) đến xã Trác Văn.	2.000
	Đường ĐH02: Từ ngã ba Hàng đến phà Yên Lệnh cũ	3.000
	Đường trục chính khu đất hỗ trợ 7%	2.500
b	Khu vực 2	
	Đường trục thôn Quan Phố: Từ QL.38 đến nhà văn hóa thôn	1.800
	Đường trục thôn Quan Phố: Từ QL.38 đến hộ ông Phong (PL13, thửa 16)	1.200
	Đường trục thôn Từ Đài: Từ QL.38 đến hộ ông Trãi (PL02, thửa 26)	1.200
	Đường trục thôn Điện Biên: Từ hộ ông Thi (PL6, thửa 114) đến Trường trung học cơ sở	1.200
	Đường trục thôn Yên Mỹ: Từ đường ĐH02 đến hộ ông Dương (PL9, thửa 163) thôn Yên Mỹ	850
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm còn lại.	650
12	Xã Trác Văn	
a	Khu vực 1	
	Các đường dọc chính vào Khu đô thị Hòa Mạc (đường 20,5m, đường 27m, đường 45m): Từ giáp QL.38 đến đường 24m	4.000
	Các đường còn lại trong Khu đô thị Hòa Mạc	3.000
	Đường Đào Văn Tập: Giáp phường Hoà Mạc đến hết địa giới xã Trác Văn giáp xã Chuyên Ngoại	2.000
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn còn lại.	600
	Các đường nội bộ còn lại trong khu đất dịch vụ (vị trí từ cửa ông Giới xuống khu vực Trường cấp 1B cũ)	600
13	Xã Mộc Bắc	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH01: Từ Nhà máy gạch Mộc Bắc đến hết địa phận xã Mộc Bắc (giáp phường Châu Giang).	1.600
b	Khu vực 2	

	- Đường trục xã: Từ hộ ông Dành thôn Hoàn Dương (PL12, thửa 01) đến hết tuyến đường xã, hộ ông Chính thôn Yên Bình (PL19, thửa 09). - Đường trục xã: Từ hộ ông Hiệu thôn Yên Bình (PL14, thửa 216) đến hết tuyến đường xã, hộ ông Thiệu thôn Yên Hoà (PL16, thửa 29). - Đường trục xã: Từ hộ ông Tài thôn Yên Bình (PL14, thửa 109) đến hết tuyến đường xã, hộ bà Tốt thôn Yên Bình (PL13, thửa 29). - Đường trục xã: Từ hộ ông Biên thôn Hoàn Dương (PL01, thửa 06) đến hết tuyến đường xã, hộ bà Huệ thôn Hoàn Dương (PL01, thửa 59).	1.000
14	Xã Tiên Ngoại	
a	Khu vực 1	
	Đường Bạch Thái Bưởi	2.000
	Từ hộ ông Tùng thôn Doãn (PL7, thửa 244) đến hộ ông Phẩm (PL7, thửa 190) Khu đất hỗ trợ 7% (dãy giáp đường D1- Khu đô thị Đại học Nam Cao)	1.200
	Đường ĐH06: Từ giáp xã Yên Nam đến cầu Chui thôn Doãn Đường trong Khu Đại học Nam Cao: Từ nhà thờ Nguyễn Lương đến giáp phường Tiên Nội	1.000
b	Khu vực 2	
	- Đường trục xã: Từ thôn Thượng (giáp phường Tiên Nội) đến Trụ sở UBND xã - Đường trục xã: Từ cổng I48 đến hết địa phận thôn Yên Bảo (giáp xã Tiên Hiệp)	700
c	Khu vực 3	
	Các trục đường xã thôn còn lại	600
15	Xã Yên Nam	
a	Khu vực 1	
	Đường Lũng Xuyên (Đường ĐH05): Từ Trạm Bơm Nách Lôm đến Đình Trắng thôn Thận Y)	1.500
16	Xã Tiên Sơn (xã Đội Sơn, Châu Sơn, Tiên Phong cũ)	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH07: Từ đường QL.37B - Khu Tịch điền đến hết thôn Lĩnh Trung	900
	Đường ĐH07: Từ giáp thôn Lĩnh Trung đến thửa 111; PL8 thôn An Mông 1	750
	Đường đê Bắc Châu Giang: Từ Trường Tiểu học (xã Tiên Phong cũ) đến cầu Câu Tử	

	Đường trục xã: Từ hộ ông Vương (xóm Trung) thôn Trung Thượng (PL01, thửa 09, đầu tuyến đường xã) đến cuối tuyến đường xã (hộ ông Chắt thôn Trung Thượng (PL01, thửa 149- bản đồ xã Châu Sơn cũ)	
b	Khu vực 2	
	Đường đê Bắc Châu Giang: Từ giáp đường DT493B thôn Lê Xá đến hộ ông Thọ thôn Lê Xá (PL04; thửa 106 - bản đồ xã Châu Sơn cũ)	600
	Các trục đường xã, thôn (khu vực xã Đới Sơn cũ)	
c	Khu vực 3	
	Các trục đường xã (khu vực xã Châu Sơn cũ) từ thửa 141, PL4 đến hết xóm Thượng (thôn Trung Thượng)	600
	Đường trục xã: Từ hộ ông Sinh thôn An Mông 2 (PL4, thửa 07) đến hộ bà Yến thôn An Mông 1 (PL9, thửa 34)	550
	Các trục đường thôn, xóm còn lại (thuộc xã Tiên Phong và Châu Sơn cũ)	500

B. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên phường, khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
4	Phường Bạch Thượng	
a	Khu vực 1	
	Đường trục chính tổ dân phố Văn Phái (dọc tuyến đường 25m thuộc Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng)	3.000
8	Phường Châu Giang	
b	Khu vực 2	
	Đường Trần Quốc Toản: Từ giáp đường Trần Quang Khải đến hết địa phận phường Châu Giang (giáp thành phố Hà Nội)	4.000
9	Phường Yên Bắc	
b	Khu vực 2	
	Trục đường từ Đình Lũng Xuyên đến hết địa phận phường Yên Bắc (PL16, thửa 57) giáp phường Hoà Mạc	2.500
6	Phường Duy Hải	
a	Khu vực 1	
	Các trục đường còn lại trong Khu đô thị Đồng Văn Xanh	2.500
17	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
	Xã Mộc Bắc	
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	2.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.500

	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	1.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	700

C. ĐIỀU CHỈNH ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG, XÃ

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên phường, khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất	Lí do điều chỉnh đưa ra khỏi Bảng giá đất
1	Phường Đồng Văn		
b	Khu vực 2		
	Đường 22m phía Đông khu đất sân vận động Đồng Văn	5.000	Do trùng vị trí đã được quy định trong Bảng giá đất

PHỤ LỤC 04
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SỐ 5 - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh)

A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Thị trấn Quế, huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
2	Khu vực 2 (các tổ dân phố số 2,3,6,7)	
	Vị trí còn lại của tổ 6,7	1.050
3	Khu vực 3 (các tổ 1 và còn lại của tổ 2)	
	Đường Lý Thường Kiệt: Từ hộ ông Khoa tổ 2 đến hộ ông Dũng tổ 1	1.500
	Vị trí còn lại của tổ 1	1.050

4. Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Tại các trục đường tỉnh	
b	Đường ĐT499B (xã Thanh Lưu cũ)	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến lối rẽ nhà thờ An Hòa hộ ông (bà) Quý (thửa 314, PL3) 3.000

5. Thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
A	Thị trấn Bình Mỹ (đơn vị hành chính Thị trấn Bình Mỹ cũ)	
1	Khu vực 1	
a	Vị trí 1	
	- Đường Trần Hưng Đạo (đường QL.21A): Đoạn từ hộ ông Dũng (ngõ bà Uyên) đến hộ ông Nha (Tổ dân phố Bình Long) (Tiểu khu Bình Long cũ). - Đường Trần Tử Bình (đường ĐT497): Từ hộ ông Định (Đ12) đến đường Sắt - Đường Trần Văn Chuông (đường liên xã): Từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Chéo Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ). - Đường Điện Biên Phủ (đường N3): Đoạn từ hộ ông Vương đến ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt.	10.000
b	Vị trí 2	

	- Các hộ liên kê Chợ Phủ - Bình Mỹ. - Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo khu trung tâm huyện. Gồm: + Từ hộ ông Nông đến hộ ông Phóng - tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ). + Từ sau cây xăng đến hộ bà Thu (hướng Ngân hàng) + Từ sau hiệu sách đến Nhà Văn hoá huyện. + Từ đường Trần Hưng Đạo qua Kho bạc đến hết Trường Nguyễn Khuyến. + Đường 3/2 (đường vào trụ sở UBND huyện): Từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Công ty Dược (đường trục huyện) đến cổng UBND huyện. - Đường gom (Nam đường sắt): Đoạn từ sau hộ ông Ất đến hộ ông bà Loan Toàn (tổ dân phố Bình Nam) (Tiểu khu Bình Tiến cũ). - Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5A, BA7, A3 và A7.	5.300
c	Vị trí 3	
	- Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo (ngõ hộ bà Uyên)	3.800
2	Khu vực 2	
a	Vị trí 1	
	- Đường trục thị trấn: + Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt đến hết Xí nghiệp Thủy nông.	7.900
	+ Các hộ bám mặt đường chính khu quy hoạch BA5A và BA5B. + Đường Triều Hội (đường vào xã An Mỹ cũ): Các hộ bám mặt đường liên xã từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Trạm thủy nông đến hết lô BA7. + Khu quy hoạch đô thị mới phía Bắc Trường tiểu học Bình Mỹ, bám đường trục thị trấn. + Đường Lý Thường Kiệt (đường Đ4): Từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua phía Tây Công an huyện đến hết lô A3. + Đường Nguyễn Khuyến (N2): Đoạn từ đường 3/2 đến hết Cung thiếu nhi. - Trần Hưng Đạo: + Đoạn từ hộ ông Thao - tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ) đến đường Lý Công Bình (đường vào Đồn Xá). + Đoạn từ lối rẽ vào đường Triều Hội đến đường Trần Quốc Toàn (đường vào thôn An Tập) - Đường Trần Văn Chuông: Đoạn từ cầu Chéo Bình Thuận đến cầu Cao thôn An Thái (hết địa phận thị trấn cũ). - Đường Trần Tử Bình: Đoạn từ đường Đ12 đến hộ ông Chinh (tổ dân phố Bình Tiến) (Tiểu khu Bình Tiến cũ) hết địa phận thị trấn (cũ), giáp xã Mỹ Thọ (cũ).	6.900
b	Vị trí 2	
	+ Đường phía Nam đường Sắt: Từ hộ ông Hoàng Sơn đến hộ ông Truy. + Đường Trần Văn Chuông: Sau hộ ông Cháp (tổ dân phố Bình	3.600

	Thuận) (Tiểu khu Bình Thuận cũ) đến hộ ông Quý (tổ dân phố Bình Thành) (Tiểu khu Bình Thành cũ). + Đường Cát Tường (tức đường đê Sông Sắt): Khu phía Tây đê sông Sắt từ đường sắt đến trạm bơm An Đổ. + Đường Cát Tường: Từ mương S8 theo sông Sắt đến hết địa phận thị trấn cũ (giáp xã An Mỹ cũ) + Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5B. + Từ Trường THPT đến hết xóm ông Cửu - tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ) đến Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Lục. + Sau Trường THCS thị trấn tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ). - Đường từ UB dân số KHH gia đình và trẻ em đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Lục (phía Bắc Công an huyện)	
c	Vị trí 3	
	- Nam đường Sắt: Từ hộ ông Truy đến hộ ông Độ (tổ dân phố Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ). - Đường Điện Biên Phủ kéo dài đoạn từ hộ ông Dũng tổ dân phố Bình Long đến hết đường Điện Biên Phủ.	2.600
3	Khu vực 3	
a	Vị trí 1	
	Đường Trần Hưng Đạo: + Đoạn từ lối rẽ vào đường Lý Công Bình đến giáp xã Đồn Xá + Đoạn từ lối rẽ vào đường Trần Quốc Toản đến cầu Sắt - tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Giang cũ)	5.500
b	Vị trí 2	
	- Từ hộ ông Vọng đến hết đình Cống - tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Từ hộ ông Thoả đến Nhà văn hoá - tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Các hộ phía Tây Kênh đông - tổ dân phố Bình Tiến (Tiểu khu Bình Tiến cũ) chạy qua Trường Dân lập đến giáp địa phận xã Mỹ Thọ (cũ) - Đường Trần Văn Chuông: từ sau Nhà trẻ tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ) đến hộ ông Long tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ)	2.700
	- Đường Trần Quốc Toản: từ mương S8 đến hết địa phận thị trấn cũ (đường vào thôn An Tập). - Từ hộ ông Sơn thuộc tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ) (PL8, thửa 132) xóm ông Phán đến hết hộ ông Dương (thửa 214, PL8) tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ). - Phía Nam đường Sắt: Từ cầu An Tập đến Nhà máy nước Bình Mỹ	2.700
4	Khu vực 4	
a	Vị trí 1	

	- Đường từ đường sắt (hộ ông Tới) đến hết thị trấn đường vào thôn Văn Phú. - Đường Lý Công Bình (tức đường vào thôn Đa Bồ Đạo (thôn Đạo Truyền cũ)): Bám đường vào xã Đồn Xá (hộ ông Thuyên) đến hết thị trấn. - Đường Triều Hội đoạn từ giáp khu lô BA7 chạy theo đường vào xã An Mỹ (cũ) đến hết địa phận thị trấn (cũ). - Toàn bộ xóm ông Duyên - tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ): Từ hộ ông Đạo đến hộ ông Hùng cả 2 bên đường.	1.100
b	Vị trí 2	
	- Từ cạnh hộ ông Chinh đến Trạm biến thế tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ) đường vào Tiểu khu Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Từ phía Tây Nhà văn hoá tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ) đến hộ bà Hiếu - tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ). - Nam đường sắt từ cạnh hộ ông Độ (tổ dân phố Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ) đến đường vào thôn Văn Phú. - Từ hộ ông Dũng bám kênh Đông qua Nhà văn hoá tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ) đến thôn An Thái. - Toàn bộ trong xóm Khu thương mại cũ thuộc tổ dân phố Bình Thắng.	900
c	Vị trí 3	
	- Toàn bộ trong xóm tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Toàn bộ trong xóm tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ), toàn bộ phía Bắc khu dân cư Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ).	700
	- Toàn bộ trong xóm ông Nhạ - tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ), toàn bộ phía Bắc UBND huyện thuộc tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ). - Toàn bộ trong xóm Trại chăn nuôi cũ. - Toàn bộ trong xóm Công ty Xây dựng cũ. - Toàn bộ trong xóm ông Văn (Nam đường sắt lối rẽ Văn Phú, không bám đường)	700
B	Thị trấn Bình Mỹ (xã An Mỹ cũ)	
1	Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)	
	Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến giáp xã Trung Lương	4.200
2	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT 497 cũ)	
	- Đoạn từ cầu An Thái giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ) đến hộ ông Nguyễn Công Khang. - Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến ngã ba đường ra Ga. - Đoạn từ cầu phía Bắc hộ ông Nguyễn Văn Hoàn đến đường rẽ thôn An Thái	2.500
3	Khu vực 1	

	- Đoạn từ tiếp giáp với địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ), Mỹ Đồi qua UBND xã (cũ) đến hộ ông Lê Văn Tròn (PL5, thửa 29). - Đoạn từ miếu Đệ Nhất thôn An Thái qua Mỹ Đồi, qua Đình Hoà Trung đến hộ ông Đạt thôn An Tập (PL16, thửa 21) giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ).	1.100
4	Khu vực 2	
	- Đường trục xã (cũ): Đoạn từ hộ ông Tròn (PL5, thửa 29) đến gốc Gạo đê sông Sát thôn Cao Cát. - Đường trục xã (cũ): Đoạn từ cầu Hoà Trung qua thôn Cao Cát (thôn Cát Tường cũ) đến đê sông Sát hộ ông Anh (PL12, thửa 21).	900
5	Khu vực 3	
	Các đường còn lại nằm trong khu dân cư của xã (cũ).	700
C	Thị trấn Bình Mỹ (xã Mỹ Thọ cũ)	
1	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT 497 cũ)	
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ) từ hộ ông Lập đến đường ra Chiêu Thọ hộ ông Kiều.	2.500
	Đoạn từ hộ ông Kiều đến cống Ngầm hết địa phận xã Mỹ Thọ (cũ)	1.600
2	Khu vực 1	
	- Đường trục xã: Đoạn từ cống Thọ Lương (thôn Lương Ý cũ) hộ ông Nhung (Tờ 7, thửa 3) đến cống ông Tôn thửa đất hộ ông Thường (Tờ 11, thửa 265). - Đường trục xã (cũ): Đoạn từ hộ ông Thắng (Tờ 11, thửa 22) theo hướng Tây đến hộ bà Dân (Tờ 13, thửa 2).	1.100
3	Khu vực 2	
	Gồm các trục đường xã (cũ) còn lại: - Đoạn từ hộ ông Hiên (Tờ 11, thửa 323) đến hộ ông Bội (Tờ 5, thửa 24) - Đoạn từ hộ ông Hiên (Tờ 16, thửa 95) đến hộ ông Nhung (Tờ 17, thửa 3) theo hướng Đông Tây và Nam Bắc. - Đoạn từ bờ giếng An Dương đến cống BH15 hộ ông Hùng (Tờ 18, thửa 52). - Đoạn từ mương BH15 đến Nhà văn hoá xóm La Cầu thôn Tân An (thôn La Cầu cũ).	900
4	Khu vực 3	
	- Đường từ miếu bà An Dương thôn Tân An (thôn An Dương cũ) đến hộ ông Tuấn Văn Phú (Tờ 10, thửa 352). - Đường từ hộ ông Đào (Tờ 1, thửa 1) theo hướng Đông sang Tây đến hộ ông Bội (Tờ 5, thửa 24). - Đường từ cống Thọ đến cống Địa hộ ông Dũng. - Đường từ hộ ông Lập (Tờ 13, thửa 22) đến hộ ông Hải (Tờ 13, thửa 32). - Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thọ Lương, Tân An, Văn Phú (thôn Thượng Thọ, Lương Ý, La Cầu, An Dương, Văn Phú cũ)	700
D	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	2.800
2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	2.100

3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	1.400
4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	1.200

B. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

1. Thị trấn Quế huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
3	Khu vực 3 (tổ 1 và còn lại của tổ 2)	
	Các ngõ của đường N10	1.500

5. Thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
A	Thị trấn Bình Mỹ (đơn vị hành chính Thị trấn Bình Mỹ cũ)	
1	Khu vực 1	
a	Vị trí 1	
	Các hộ bám mặt đường QL.37B Khu đô thị Tây Bình Mỹ	10.000
b	Vị trí 2	
	Các hộ bám mặt đường 20m Khu đô thị Tây Bình Mỹ (từ hộ ông Quang – tổ dân phố Bình Thuận đến đường QL.37B)	5.300
c	Vị trí 3	
	Các vị trí còn lại của Khu đô thị Tây Bình Mỹ	3.800
2	Khu vực 2	
a	Vị trí 1	
	Các hộ bám mặt đường 27m Khu đô thị Tây Bình Mỹ (từ QL.21A đến đường QL.37B)	6.900

PHỤ LỤC SỐ 05
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SỐ 6 - GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC
NÔNG THÔN CỦA CÁC HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh)

A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí	Ranh giới khu vực, vị trí	Giá đất
7	Xã Tân Sơn		
7.1	Khu vực 1		
a	Vị trí 1	- Đường ĐH03	2.500
		- Đường từ trường PTTH Kim Bảng B đến đê sông Đáy	2.500

3. Huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Tiêu Động	
a	Khu vực 1	
	Đường xã: Đoạn từ hộ ông Thái thôn Đích Chiều (thôn Chiều cũ) đi qua ngã tư Ba Hàng, qua UBND xã đến ngã 3 thôn Tiêu Hạ Bắc (thôn Tiêu Hạ cũ) và khu vực Chợ Dầm.	900
b	Khu vực 2	
	- Đường xã: Đoạn từ hộ ông Thái thôn Đích Chiều (thôn Chiều cũ) đi qua Xí nghiệp gạch ngói Đước đến hết thôn Vũ Xá. - Đường thôn và đường liên thôn gồm: + Thôn Đỗ Khả Xuân (thôn Đỗ Khê cũ): Đoạn từ hộ bà Thom đến hộ bà Viện. + Thôn Đỗ Khả Xuân (thôn Khả Lôi cũ): Đoạn từ hộ ông Hoạt đến hộ ông Xuyên. + Thôn Đỗ Khả Xuân (thôn Đồng Xuân cũ): Đoạn từ hộ ông Bình qua Sân vận động đến nương S18 (thôn Khả Lôi). + Thôn Tiêu Viên: Đoạn từ hộ ông Bốn (phía Tây làng) đến hộ ông Luân (phía Đông làng). + Thôn Tiêu Thượng: Đoạn từ hộ ông Sử đến Nhà Thờ lớn. + Thôn Tiêu Hạ Nam (thôn Tiêu Hạ cũ): Đoạn từ nương S16 đến hộ ông Đào Tất Thắng.	700
c	Khu vực 3	
	Tất cả các đường ngõ còn lại	500

5	Xã Tràng An	
a	Khu vực 1	
	- Đường xã: Từ xã Tràng An đi xã Bình Nghĩa - Đường liên xóm trong thôn Bãi Vĩnh đến thôn Cương Thôn (đường liên xóm 5 đi xóm 6, xóm 7 cũ) - Đường trục thôn Mỹ Duệ (đường trục xóm 4 cũ) - Đường trục thôn Dân Khang Ninh (đường trục làng Đội 5, Đội 6, Đội 7 cũ). - Đường liên xóm trong thôn Ô Mễ (đường liên thôn: Từ Đội 1, Đội 2, Đội 3, Đội 4 cũ) và khu vực chợ Sông.	900
b	Khu vực 2	
	- Đường trục thôn Thiên Doãn (xóm 2 cũ) - Phần cuối đường của Thôn Ô Mễ (Đội 4 cũ) tiếp giáp xã Đồng Du - Đường trục thôn Cương Thôn (xóm 7 cũ) tiếp giáp xã Bình Nghĩa - Đường trục thôn Ô Mễ (Đội 4 cũ) tiếp giáp thôn Hòa Thái Thịnh (Đội 8 cũ).	700
c	Khu vực 3	
	- Đường thôn Hòa Thái Thịnh, Thôn Thiên Doãn (Đội 10, Đội 11, xóm 1 cũ), đường ra đồng thôn Ô Mễ (Đội 2 cũ) đến hộ ông Mùi thôn Ô Mễ (đội 2 cũ) tiếp giáp xã Bình Nghĩa - Các trục đường còn lại nằm trong khu vực dân cư xã.	500
14	Xã Vũ Bản	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH02 (9021 cũ) - Đường trục xã (khu vực UBND xã): Từ hộ ông Trần Xuân Thử thôn 5 (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378) đến hộ ông Trần Văn Hoan thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL22, thửa 277). - Đường trục xã (khu vực Chợ Vọc): Từ hộ ông Trần Đình Bình thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 200) đến hộ ông Đặng Văn Chiến thôn 3 (thôn Trung cũ) (PL15, thửa 437).	900
b	Khu vực 2	
	- Đường từ hộ ông Trương Đình Bích thôn 2 (thôn Đông Thành cũ) (PL4, thửa 18) đến hộ ông Lê Danh Nguu thôn 1 (thôn Hậu cũ) (PL9, thửa 28). - Đường từ cầu Ba Hàng đến cầu Chợ Vọc: Từ hộ ông Trần Hữu Vê thôn 1 (thôn Đông Tiền cũ) (PL7, thửa 30) đến hộ ông Nguyễn Mai thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 245). - Đường từ Cống Miến đến đầu Ngã ba Đông Tự: Từ hộ ông Trần Văn Mai thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL16 - thửa 8) đến hộ ông Lê Quang Soang thôn 3 (thôn Đông Tự cũ) (PL18 - thửa 245).	700

	- Đường từ ngã ba thôn 3 (thôn Đông Tự cũ) đến đầu thôn 5 (thôn Gia Hội cũ): Từ hộ ông Lê Quang Soang thôn 3 (PL18, thửa 245) đến hộ ông Trần Xuân Thế thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378).	
	- Đường từ ngã ba Chùa Đô đến đầu Phủ Nãi: Từ hộ bà Trần Thị Thanh thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL22, thửa 233) đến hộ ông Trần Đình Bình thôn 5 (thôn Nãi Văn cũ) (PL35, thửa 199). - Đường từ ngã ba Nách Phươn đến Đình Đoài: Từ hộ ông Trần Văn Yên thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL22, thửa 147) đến hộ bà Trần Thị Duyệt thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL29, thửa 78).	700
c	Khu vực 3	
	- Các tuyến đường còn lại của các thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6 (các thôn Tiên, Miếu, Hậu, Bắc, Liễm, Trung, Đông Tự, Xuân Mai, Nãi Văn, Gia Hội, Đoài cũ). - Các tuyến đường còn lại của các thôn: thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6, thôn 7 (Đông Thành, Đa Côn, Hưng Vượng, Độ Việt, Văn An, Nam Đoài, Nam, Đồng Quê, Chính Bản).	500

4. Huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá		Giá đất
9	Xã Xuân Khê		
a	Khu vực 1		
	Đường xã ĐX04	- Từ khu đất nông nghiệp thôn Trung Châu (Tờ 25, thửa 276 và thửa 149) đến cầu An Ninh (Tờ 34, thửa 5 và thửa 6)	720

B. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

1. Huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá		Giá đất
2	Xã Thi Sơn		
a	Khu vực 2		
	Vị trí 1	Tuyến đường từ đường ĐT494 (đường QL.21A cũ) đến đầu thôn Bút Phong, xã Liên Sơn	860

2. Huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá		Giá
-----	---	--	-----

		đất
1	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng mặt cắt như sau:	
	Các xã: Thanh Hà, Thanh Phong, Thanh Thủy, Thanh Tân, Liêm Phong, Liêm Thuận, Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Nguyên, Thanh Hương, Thanh Hải, Thanh Nghị	
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	2.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.500
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	1.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	700

4. Huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
5	Xã Trần Hưng Đạo (xã Nhân Đạo cũ)	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH10: Đoạn từ thửa 47, tờ số 32 đến hết địa phận xã Nhân Đạo cũ (thửa 104, tờ 10)	900

C. ĐIỀU CHỈNH ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí	Ranh giới khu vực, vị trí	Giá đất	Lí do điều chỉnh đưa ra khỏi Bảng giá đất
1	Xã Thanh Sơn			
1.1	Khu vực 1			
a	Vị trí 1	Đường Lê Chân nhánh 2: Đoạn từ đường tỉnh 494B đến giáp xã Thi Sơn	1.700	Vì đã bổ sung vào bảng giá đất số 2: Khu vực ven trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ. Đường giao thông tỉnh lộ ĐT494B
2	Xã Thi Sơn			
2.2	Khu vực 2	thôn Phù Thụ		

a	Vị trí 1	Đường Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B)	1.700	Vì đã bổ sung vào bảng giá đất số 2: <i>Khu vực ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ. đường giao thông tỉnh lộ ĐT494B</i>
----------	-----------------	--------------------------------	-------	---

PHỤ LỤC 06
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SỐ 7 - GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH
DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI,
DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh)

I. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp:

A. Điều chỉnh tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp cụm tiểu thủ công nghiệp	Giá đất
2	Khu công nghiệp Đồng Văn (bao gồm các khu mở rộng; khu phía Đông và phía Tây đường cao tốc), cụ thể: Khu công nghiệp Đồng Văn I; Khu công nghiệp Đồng Văn II; Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III; Khu công nghiệp Đồng Văn IV.	1.800
8	Cụm công nghiệp Thi Sơn, huyện Kim Bảng	550

B. Bổ sung giá đất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp cụm tiểu thủ công nghiệp	Giá đất
17	Khu công nghiệp Thái Hà	1.500
18	Khu công nghiệp Kim Bảng I	1.400
19	Cụm công nghiệp Châu Giang	1.200
20	Cụm công nghiệp Trác Văn	1.200
21	Cụm công nghiệp Trung Lương	1.200
22	Cụm công nghiệp Lê Hồ	1.300
23	Cụm công nghiệp Yên Lệnh	1.200